



táo pǎo

逃跑

Verb · to flee from sth

Example Sentences

tā zhuā zhù le táo pǎo de xiǎo tōu

他抓住了逃跑的小偷。

He caught the fleeing thief.

jǐng chá chéng gōng lán jié le táo pǎo de chē liàng

警察成功拦截了逃跑的车辆。

The police successfully intercepted the fleeing vehicle

xiǎo tōu cóng hòu mén táo pǎo

小偷从后门逃跑。

The thief escaped through the back door.

Trace each character, then write the word on your own.

逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃	逃
逃										

跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑
跑	跑	跑	跑							